

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THÀNG TÍN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 383/QĐ - UBND

Thàng Tín, ngày 08 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THÀNG TÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT - BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/03/2026 của Hội đồng nhân dân xã về điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo báo cáo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Thàng Tín, theo các phụ biểu chi tiết đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng Phòng kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành, đơn vị dự toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Trung tâm dịch vụ công xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT - PKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Tuấn



Biểu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	171.943,19	171.979,57	100,02%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	38,97	75,35	193,3%
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	38,97	75,35	193,3%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	165.636,40	165.636,40	100,0%
1	Thu bổ sung cân đối	108.620,76	108.620,76	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.015,64	57.015,64	100,0%
III	Thu kết dư	122,01	122,01	
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	0,00	0,00	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.145,80	6.145,80	100,0%
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0,00	0,00	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	169.168,20	170.889,71	101,0%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	145.316,91	139.924,46	96,3%
1	Chi đầu tư phát triển	3.339,00	2.910,04	87,2%
2	Chi thường xuyên	126.946,81	121.745,45	95,9%
3	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
4	Dự phòng ngân sách	586,00	532,44	90,9%
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	0,00	291,45	
II	Chi các chương trình mục tiêu	23.851,29	12.745,24	53,4%
1	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	23.851,29	12.745,24	53,4%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,00	18.220,00	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng quản trị huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Quyết toán Huyện ủy xã giao		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số thu NSNN	Thu NSDP	Tổng số thu NSNN	Thu NSDP	Tổng số thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	6.306,8	6.306,8	6.343,2	6.343,2	100,6%	100,6%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	39,0	39,0	75,4	75,4	193,3%	193,3%
I	THU NỘI ĐỊA	39,0	39,0	75,4	75,4	193,3%	193,3%
	Thu thuế và phí	10,0	10,0	61,2	61,2	611,9%	611,9%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0,0	0,0	0,0	0,0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0,0	0,0	0,0	0,0		
	- Thuế giá trị gia tăng				0,0		
	- Thuế tài nguyên				0,0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0,0	0,0	37,1	37,1	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế giá trị gia tăng	0,00	0,0	9,9	9,9	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Lệ phí môn bài môn bài			1,9	1,9		
	- Thuế thu nhập cá nhân	0,00	0,0	25,3	25,3		
4	Lệ phí trước bạ	0,0	0,0	0,0		#DIV/0!	#DIV/0!
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	0,0		#DIV/0!	#DIV/0!
6	Thuế thu nhập cá nhân	0,0	0,0	0,0		#DIV/0!	#DIV/0!
7	Phí, lệ phí	10,0	10,0	10,2	10,2	101,6%	101,6%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu				0,0		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			10,2	10,2		#DIV/0!
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				0,0		
8	Tiền sử dụng đất	0,0	0,0	0,0	0,0		
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước				0,0		
10	Thu khác ngân sách	15,00	15,0	14,2	14,2	94,4%	94,4%
	- Phạt VPHC do cơ quan thuế thực hiện			5,4	5,4	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thu biện pháp tài chính khác			8,8	8,8	#DIV/0!	#DIV/0!
11	Các khoản thu khác	14,0	14,0	14,0	14,0		
II	Thu về dầu thô						
III	Thu Hải quan						
IV	Thu Viện trợ			0,0	0,0		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0,0	0,0	0,0	0,0		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG	6.145,8	6.145,8	6.145,8	6.145,8	100,0%	100,0%
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	122,0	122,0	122,0	122,0	100,0%	100,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	171.979,58	171.036,71	99,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	148.128,29	140.071,46	94,6
I	Chi đầu tư phát triển	3.339,00	2.910,04	87
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.039,00	2.910,04	95,76
	Trong đó: chia theo lĩnh vực			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.039,00	2.910,04	96
-	Chi văn hóa, thông tin		0,00	
-	Chi các hoạt động kinh tế		0,00	
2	Chi đầu tư phát triển khác	300,00	0,00	0
II	Chi thường xuyên	144.203,29	136.337,54	94,5
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.777,95	82.624,10	99,8
2	Chi khoa học và công nghệ	350,00	350,00	100
V	Dự phòng ngân sách	586,00	532,44	91
VI	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	0,00	0,00	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0,00	291,45	
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0,00	0,00	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.851,29	12.745,243	53,4
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	23.851,29	12.745,243	53,4
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	10.281,53	5.606,702	54,5
2	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	363,83	362,777	99,7
3	CTMTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi	13.205,93	6.775,764	51,3
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00	18.220,00	
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3 = 2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	171.979,58	171.036,71	99,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	148.128,29	140.071,46	94,6%
I	Chi đầu tư phát triển	3.339,00	2.910,04	87,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.039,00	2.910,04	95,8%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3.039,00	2.910,04	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo qui định của Pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	300,00	0,00	
II	Chi thường xuyên	126.946,81	121.745,45	95,9%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề (Không tính KP nghỉ chế độ 154 ông Trưởng: 562,3 triệu đồng)	82.215,66	81.443,59	99,1%
2	Chi dân quân tự vệ	1.946,60	1.946,60	100,0%
3	Chi an ninh trật tự	1.133,86	1.133,86	100,0%
4	Chi khoa học và công nghệ	350,00	350,00	100,0%
5	Chi sự nghiệp y tế	296,01	296,01	100,0%
6	Chi sự nghiệp dân số	46,33	46,33	100,0%
7	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	30,00	30,00	100,0%
8	Chi phát thanh, truyền hình	21,00	21,00	100,0%
9	Sự nghiệp kinh tế	657,20	657,20	100,0%
10	Chi bảo vệ môi trường	100,00	100,00	100,0%
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, UB MTTQ và các tổ chức Chính trị xã hội	36.383,70	31.975,99	87,9%
12	Chi Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.766,45	3.744,88	99,4%
III	Dự phòng ngân sách	586,00	532,44	90,9%
IV	Chi Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác (Nghỉ chế độ 178;154...)	14.445,10	14.445,10	100,0%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	0,00	291,45	
VI	Chi khác ngân sách	147,00	147,00	100,0%

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3 = 2/1
VII	Nguồn tỉnh trả lại do thu hồi nguồn CTMTG theo QĐ 356 nhưng không báo mã DA khi đến 31/12/2025 xã đối chiếu với nguồn DA vẫn chưa giảm KH do vậy, xã đã chuyển trả KP chi thường xuyên và thu khác	590,82	0,00	0,0%
VIII	Dự toán tỉnh phân bổ sau 30/9 chuyển năm sau	2.073,56	0,00	0,0%
IX	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0,00	0,00	#DIV/0!
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.851,29	12.745,24	53,4%
I	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	23.851,29	12.745,24	53,4%
1	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo	10.281,53	5.606,70	54,5%
2	Chi chương MTQG Xây dựng nông thôn mới	363,83	362,78	99,7%
3	CTMTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi	13.205,93	6.775,76	51,3%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00	18.220,00	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CÁC LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO TRÓNG NĂM					QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8+11	6	7	8 =9+10	9	10	11	12=5/1	13 =6/2	14 =7/3	15=8/4	
	TỔNG CỘNG	171.979,6	3.339,0	144.789,3	23.851,3	171.036,7	2.910,0	136.870,0	13.036,7	4.990,7	8.046,0	18.220,0	190%	87,2%	94,5%	54,7%	
I	CƠ QUAN, TỔ CHỨC	171.393,6	3.339,0	144.203,3	23.851,3	170.212,8	2.910,0	136.337,5	12.745,2	4.699,2	8.046,0	18.220,0	99%	87%	95%	53%	
1	Văn phòng HĐND-UBND dân xã	52.593,0	3.039,0	40.122,3	9.431,7	52.464,0	2.910,0	35.721,8	7.447,3	2058,1103	5.389,2	6.384,9	100%	96%	89%	79%	
3	Phòng Kinh tế xã	15.884,2		2.869,1	13.015,1	15.884,2		2.869,1	4.979,7	2.641,1	2.338,5	8.035,4	100%	#DIV/0!	100%	38%	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.772,7		6.418,2	1.354,5	7.765,7		6.389,5	293,9		293,9	1.082,3	100%		100%		
5	Văn phòng Đảng ủy	5.517,7		5.517,7	0,0	5.517,6		5.517,6	0,0		0,0		100%		100%		
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	3.883,7		3.833,7	50,0	3.883,7		3.833,7	24,4		24,4	25,6	100%		100%		
*)	Sự nghiệp giáo dục Mầm Non																
27	Trường mầm non Thèn Chu Phìn	6.369,9		6.369,9		6.369,9		6.297,0	0,0			72,9	100%		99%		
28	Trường mầm non Thàng Tín	6.023,7		6.023,7		6.023,7		5.986,9	0,0			36,8	100%		99%		
29	Trường mầm non Pồ Lô	8.890,8		8.890,8		8.890,4		8.830,8	0,0			59,6	100%		99%		
*)	Sự nghiệp giáo dục Tiểu học																
52	Trường PTDT bán trú tiểu học Pồ Lô	16.505,2		16.505,2		16.469,6		16.338,8	0,0			130,8	100%		99%		
*)	Sự nghiệp giáo dục THCS & THPT																
77	Trường Tiểu học và THCS Thàng Tín	15.737,8		15.737,8		15.663,0		15.575,7	0,0			87,3	100%		99%		
78	Trường PTDT bán trú TH & THCS Thèn Chu Phìn	18.144,1		18.144,1		18.132,7		17.968,6	0,0			164,1	100%		99%		
79	Trường PTDT bán trú THCS Pồ Lô	11.006,1		11.006,1		10.974,5		10.907,8	0,0			66,7	100%		99%		
80	Trung tâm học tập cộng đồng	100,3		100,3		100,3		100,3	0,0				100%		100%		
81	Nguồn kinh phí NS tính BS có mục tiêu còn tồn chưa phân bổ	2.073,6		2.073,6		2.073,6			0,0			2.073,6	100%		0%		
123	Chi đầu tư và khác ngân sách	890,8	300,0	590,8		0,0		0,0	0,0				0%				
B	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	586,0		586,0		532,4		532,4	0,0				91%		91%		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0,0				291,4			291,4	291,4							

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Quyết toán đã được các đồng chí lãnh đạo huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN												SO SÁNH (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG PT KTXH vùng ĐBĐTSMN			Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo			Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
												Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
A	B	1=2+3	2	3	4 = 5 + 6	5=8+11+14	6=9+12+15	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=11+12	14	15	16=4/1	17=5/2	18= 6/3
	TỔNG SỐ	23.851,3	8.847,2	15.004,1	12.745,24	4.699,2	8.046,0	6.775,8	4.336,5	2.439,3	5.606,7	0,00	5.606,70	363	363	0			
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	9.431,7	4.042,5	5.389,2	7.447,3	2.058,1	5.389,2	4.147,1	2.058,1	2.089,0	3.300,2		3.300,22	0,0			79,0%	50,9%	100,0%
2	Phòng Kinh tế xã	13.015,1	4.804,6	8.210,5	4.979,7	2.641,1	2.338,5	2.628,7	2.278,3	350,4	1.988,2		1.988,19	362,8	362,8		38,3%	55,0%	28,5%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.354,5		1.354,5	293,9		293,9	0,0			293,9		293,89	0,0			21,7%	#DIV/0!	21,7%
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	50,0		50,0	24,4		24,4	0,0			24,4		24,4	0,0			48,8%	#DIV/0!	48,8%

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo GDDT và dạy nghề		Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi BDXH	Chi đầu tư khác	Ghi chú		
												Chi giao thông	Chi SN nông NLN, thủy lợi						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	11.886	7.609	4.712	0	0	0	0	0	0	0	0	2.897	0	0	0	0	0	64%
I	Văn phòng HĐND - UBND xã	7.082	4.968	4.712	0	0	0	0	0	0	0	0	256	0	0	0	0	0	70%
a	Chi đầu tư phát triển	3.039	2.910	2.910	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96%
1	Trường Mầm Non Thên Chu Phìn, huyện Hoàng Su Phì	530	516	516															97%
2	Trường Mầm Non Thăng Tín, huyện Hoàng Su Phì	2.509	2.394	2.394															95%
b	Chi đầu tư thuộc Chương trình MTQG	4.043	2.058	1.802	0	0	0	0	0	0	0	0	256	0	0	0	0	0	51%
3	Cấp điện sinh hoạt cho thôn Ngải Trồ + thôn Cốc Rạc, xã Thăng Tín, huyện Hoàng Su Phì	557	0	0															0%
4	Cấp điện sinh hoạt cho thôn Cáo Phìn, xã Thên Chu Phìn, huyện Hoàng Su Phì	1.262	222										222						18%
5	Nhà lớp học Trường PTDT bán trú TH & THCS Thăng Tín	66	33	33															50%
6	Xây dựng nhà lớp học trường THCS & THPT Thăng Tín	14	0																0%
7	Cấp điện sinh hoạt cho thôn Hoàng Lao Chải, xã Thăng Tín, huyện Hoàng Su Phì	94	14										14						15%
8	Cấp điện sinh hoạt cho thôn Giáp Trung, xã Thăng Tín, huyện Hoàng Su Phì	117	21										21						18%
9	Nhà lớp học Trường PTDT bán trú THCS Pố Lô	1.933	1.769	1.769															92%
			0																

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo GDDT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi BDXH	Chi đầu tư khác	Ghi chú
														Chi giao thông	Chi SN nông NLN, thủy lợi				
II	Phòng Kinh tế	4.805	2.641	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.641	0	0	0	0	0	55%
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	431	431										431						100%
2	Đổ bê tông tuyến đường từ thôn Cao Sơn Thượng, xã Pồ Lô (Công đồn BP Thành Tín) đi thôn Cóc Cái, xã Pồ Lô	504	503										503						100%
3	Đổ bê tông tuyến đường từ thôn Nàng Ha đi thôn Thu Mưng xã Pồ Lô	1.004	561										561						56%
4	Đổ bê tông tuyến đường từ hội trường thôn Ngâm Buông, xã Pồ Lô giáp thôn Thịnh Nà xã Đản Ván	1.172	547										547						47%
5	Đổ bê tông tuyến đường từ thôn Cáo Phìn - Lũng Chín Thượng, xã Thèn Chu Phìn (Đoạn từ thôn Cáo Phìn đến thác Thượng, thôn Lũng Chín Thượng) Thèn Chu Phìn	96	63										63						66%
6	Đổ bê tông tuyến đường từ trung tâm xã Thành Tín đi Thôn Cóc Rạc, xã Thành Tín	11	5										5						51%
7	Đổ bê tông tuyến đường từ Chợ Pắc Ngâm đi khu dân cư thôn Ngải Trỏ Thượng xã Thành Tín	9	5										5						52%
8	Đổ bê tông tuyến đường từ Chợ Pắc Ngâm đi đội 1 thôn Ngải Thầu (đoạn 2) xã Thành Tín	1.049	162										162						15%
9	Đổ bê tông tuyến đường từ đầu nhà Vàng Xín Phà đến nhà ông Ly Chín Sỏ, thôn Giáp Trung, xã Thành Tín	166	0										0						0%
10	Đổ bê tông đường giao thông thôn Cóc Cái xã Pồ Lô (đoạn từ Km 4+139 đến điểm trường thôn Cóc Cái)	363	363										363						100%
11	Đổ bê tông tuyến từ trung tâm thôn Cáo Phìn đi khu giãn dân thôn Cáo Phìn	1	0																0%